

*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**  
**VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
*Giai đoạn Quý 4 năm 2016*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/12/2016          | Ngày 01/01/2016        |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.699.466.454.535</b> | <b>441.881.898.095</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.01        | <b>55.240.596.891</b>    | <b>27.925.351.416</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 55.240.596.891           | 26.925.351.416         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                          | 1.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | V.03        | <b>690.275.209.690</b>   | <b>2.800.209.690</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 574.381.748.890          | 951.748.890            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | (251.539.200)            | (251.539.200)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 116.145.000.000          | 2.100.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>805.978.322.960</b>   | <b>311.201.555.612</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 599.451.698.350          | 224.838.570.099        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 34.168.528.412           | 14.611.335.998         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 918.206.910              | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.04        | 21.173.237.437           | 13.691.655.437         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 173.004.837.643          | 80.557.802.617         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | V.06        | (23.102.154.147)         | (22.842.343.701)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 363.968.355              | 344.535.162            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.07        | <b>136.981.652.704</b>   | <b>94.777.955.119</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 137.058.405.904          | 95.072.208.319         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (76.753.200)             | (294.253.200)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>10.990.672.291</b>    | <b>5.176.826.257</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.11        | 173.549.399              | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 9.108.314.945            | 3.806.878.121          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | V.15        | 1.708.807.947            | 1.369.948.137          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2.476.513.341.289</b> | <b>438.764.353.479</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>442.294.660.706</b>   | <b>1.946.827.373</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.05        | 442.294.660.706          | 1.946.827.373          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>112.269.204.521</b>   | <b>77.565.034.912</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.09        | 112.034.204.514          | 77.446.034.909         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 197.979.879.134          | 149.903.202.005        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (85.945.674.620)         | (72.457.167.096)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 235.000.007              | 119.000.003            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 381.622.500              | 221.622.500            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (146.622.493)            | (102.622.497)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                          | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | V.08        | <b>34.628.185.285</b>    | <b>7.575.256.639</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 34.628.185.285           | 7.575.256.639          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | V.03        | <b>1.645.279.077.410</b> | <b>46.257.267.524</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                          | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 192.599.321.117          | 30.933.033.631         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 1.443.821.780.318        | 16.466.257.918         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (1.142.024.025)          | (1.142.024.025)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 10.000.000.000           |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>242.042.213.367</b>   | <b>305.419.967.031</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.11        | 33.891.400.476           | 35.872.132.411         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                          |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        | V.12        | 208.150.812.891          | 269.547.834.620        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>4.175.979.795.825</b> | <b>880.646.251.574</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                        |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|   |            |             | Ngày 31/12/2016          | Ngày 01/01/2016        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>2.853.854.776.218</b> | <b>371.209.118.353</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>631.913.132.326</b>   | <b>337.406.515.468</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 112.962.059.540          | 142.942.435.515        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 20.333.783.596           | 27.216.966.627         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 34.371.066.177           | 23.343.776.025         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 7.062.466.077            | 4.725.839.118          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 47.192.427.229           | 4.853.127.969          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 107.057.018.049          | 38.714.657.420         |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn                    | 320        | V.13        | 295.679.908.029          | 95.062.315.191         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 7.254.403.629            | 547.397.603            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.221.941.643.893</b> | <b>33.802.602.885</b>  |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17        | 1.678.975.338.605        | 13.453.911.611         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.13        | 539.667.685.450          | 16.775.186.450         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 3.298.619.838            | 3.573.504.824          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                          |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                          |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>1.322.125.019.606</b> | <b>509.437.133.220</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1.322.125.019.606</b> | <b>509.437.133.220</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1.080.057.600.000        | 407.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 1.080.057.600.000        | 407.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | (165.000.000)            |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                          |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 313.632.778              |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                          |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 496.191.143              |                        |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 421        |             | 22.641.466.448           | 39.823.895.190         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 294.572.233              | (6.490.606.857)        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 22.346.894.215           | 46.314.502.047         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 218.781.129.238          | 62.613.238.030         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>4.175.979.795.825</b> | <b>880.646.251.574</b> |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Minh Châu

Lưu ý: Ngày 27 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016  | Quý 4 năm 2015  | Năm 2016          | Năm 2015        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 658.268.269.255 | 403.482.376.210 | 1.653.224.652.732 | 975.098.385.347 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 91.632.728      | 3.095.597       | 1.526.085.588     | 56.036.597      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 658.176.636.527 | 403.479.280.613 | 1.651.698.567.144 | 975.042.348.750 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 586.265.640.237 | 356.773.904.773 | 1.444.285.917.963 | 877.485.516.369 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 71.910.996.290  | 46.705.375.840  | 207.412.649.181   | 97.556.832.381  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 155.586.093.067 | 24.692.000.807  | 210.838.562.660   | 59.128.625.265  |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 157.745.755.469 | 4.420.258.200   | 179.710.133.436   | 19.169.804.040  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 45.327.453.155  | 3.534.190.942   | 54.183.190.659    | 16.677.024.758  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 386.996.860     | -               | (782.724.963)     | 9.650.301.405   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.05       | 23.044.501.888  | 11.781.562.593  | 64.776.248.332    | 16.472.692.391  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.05       | 24.318.016.597  | 25.984.995.388  | 86.420.559.899    | 61.311.929.130  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 22.775.812.263  | 29.210.560.466  | 86.561.545.212    | 69.381.333.490  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 652.014.750     | 1.250.947.435   | 2.505.607.241     | 2.731.011.645   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 876.904.536     | 804.810.740     | 1.479.624.935     | 1.217.139.648   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (224.889.786)   | 446.136.695     | 1.025.982.306     | 1.513.871.997   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 22.550.922.477  | 29.656.697.161  | 87.587.527.518    | 70.895.205.487  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.07       | 6.058.211.338   | 2.024.159.141   | 24.456.823.434    | 14.906.138.499  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             | (91.628.329)    | -               | (366.513.315)     | 3.573.504.824   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 16.584.339.469  | 27.632.538.020  | 63.497.217.399    | 52.415.562.164  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 1.127.534.836   | 14.626.104.691  | 8.308.599.140     | 39.806.036.445  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 15.456.804.632  | 13.006.433.330  | 55.188.618.260    | 12.609.525.718  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.08       | -               | 359             | -                 | 978             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.09       | -               | 359             | -                 | 978             |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2016

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND           |                          |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm 2016                   | Năm 2015                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                            |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 87.587.527.518             | 70.895.205.487           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |             |                            |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 76.446.274.491             | 4.558.790.740            |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 42.310.446                 | 10.813.607.764           |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản                                   | 04        |             | (99.031.162)               | (106.173)                |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (155.446.238.739)          | (40.722.179.305)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 54.183.190.659             | 16.677.024.758           |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                            |                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | 62.714.033.212             | 62.222.343.271           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (932.624.918.851)          | (105.140.350.922)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (41.986.197.585)           | 81.961.254.422           |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 1.754.995.939.912          | 38.800.693.436           |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1.807.182.536              | (987.825.607)            |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | (573.430.000.000)          | 425.986.750              |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (54.183.190.659)           | (16.677.024.758)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (20.108.512.610)           | (10.361.718.420)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (17.054.906.938)           | (771.400.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>180.129.429.018</b>     | <b>49.471.958.172</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                       | 21        |             | (41.540.106.601)           | (39.262.451.361)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                   | 22        |             | 1.508.620.243              | 9.091.094.399            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             | (99.928.617.026)           | (14.191.655.437)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 2.176.000.000              |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (1.896.271.599.025)        | (395.507.351.555)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 477.099.676.625            |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 44.773.298.689             | 34.313.236.550           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(1.512.182.727.095)</b> | <b>(405.557.127.404)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | 640.500.000.000            | 385.400.000.000          |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 919.096.341.001            | 196.544.131.261          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (195.586.249.163)          | (197.954.299.393)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        |             | (4.641.548.286)            |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>1.359.368.543.552</b>   | <b>383.989.831.868</b>   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50        |             | 27.315.245.475             | 27.904.662.637           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        |             | 27.925.351.416             | 20.582.606               |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                    |           |             | <b>99.031.162</b>          | <b>106.173</b>           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70        |             | 55.240.596.891             | 27.925.351.416           |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Minh Châu



Ngày 31 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thế Tài

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 16 ngày 26/12/2016

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn nông, lâm, thủy sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất đồ gỗ dân dụng. Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Khai thác gỗ. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô trên địa bàn TP.HCM.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

|   |   |         |
|---|---|---------|
| Tổng số các Công ty con:                        | 5 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất:       | 5 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | - | Công ty |

##### a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

| Tên Công ty   | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|-----------------|---------------|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM | 53,6%           | 53,6%         |

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

| Tên Công ty                        | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------------|--|-----------------|---------------|
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định            | 76,8%           | 76,8%         |
| Công ty CP Thành Phúc              | Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên | 90,0%           | 90,0%         |
| Công ty TNHH TM DV Phú Thuận       | 42/2 Nguyễn Đình Khôi, P4, Q.Tân Bình, TP.HCM                    | 50,2%           | 50,2%         |

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

| Tên Công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|-----------------|---------------|
| Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang | Núi Dài Lớn, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang | 51,0%           | 27,6%         |

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con - Công ty Tracodi và 10 (Mười) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp. Danh sách công ty liên kết đã được đánh giá hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo này như sau:

| Tên Công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|-----------------|---------------|
| Công ty Taxi Việt Nam                                | 89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM                        | 30,0%           | 16,1%         |
| Công ty CP ACG VietNam                               | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 45,0%           | 45,0%         |
| Công ty CP Viet Golden Farm                          | L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 49,5%           | 49,5%         |
| Công ty CP Aussino International                     | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 49,0%           | 49,0%         |
| Công ty CP HCM Lott 68                               | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 40,0%           | 40,0%         |
| Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường thành Đại Nam Security | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 40,0%           | 40,0%         |
| Công ty CP Tracodi Invest                            | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM             | 44,0%           | 28,6%         |
| Công ty CP Năng lượng GAIA                           | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 40,0%           | 40,0%         |
| Công ty CP Dịch vụ Tracodi                           | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | 49,0%           | 39,3%         |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                            | Đường số 10, Ấp 4, khu dân cư Nam Long, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An  | 48,0%           | 48,0%         |

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;



- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

*Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:* phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:* các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:* khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi:* các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### 20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

##### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua sẽ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

##### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

#### c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- *Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- *Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

89  
Y  
N  
O  
L  
X

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**e. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                              | Ngày 31/12/2016       | Ngày 01/01/2016       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 2.970.868.825         | 3.396.585.159         |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 52.269.728.066        | 23.528.766.257        |
| <i>Tiền gửi VND</i>          | 51.536.532.342        | 22.293.842.217        |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>     | 733.195.724           | 1.234.924.040         |
| - Tiền đang chuyển           | -                     | -                     |
| - Các khoản tương đương tiền | -                     | 1.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>55.240.596.891</b> | <b>27.925.351.416</b> |

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|  | Ngày 31/12/2016        | Ngày 01/01/2016        |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>                     | <i>599.451.698.350</i> | <i>224.838.570.099</i> |
| + Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai            | 1.331.780.000          | 1.331.780.000          |
| + Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam | -                      | 56.049.809.050         |
| + Tekzen Ticaret ve Yatirim A.S.                           | -                      | 2.075.436.924          |
| + Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu                          | 1.050.000.000          | 1.050.000.000          |
| + Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh                             | 13.505.165.885         | -                      |
| + Lê Thị Thanh Thủy  | 30.378.000.000         | -                      |
| + Võ Thị Kim Tuyền   | 25.100.000.000         | -                      |
| + DEQOO PTE  | 1.921.711.920          | -                      |
| + Công ty TNHH Thăng Phương                                | 32.836.888.101         | -                      |
| + CN Tổng Công ty XDCTGT 6 - CT Hạ tầng DV Thủy sản        | 2.807.370.897          | 2.807.370.897          |
| + BQL KTKD KDC Phố Chợ An Sơn                              | 6.994.723.669          | 6.994.723.669          |
| + Tổng Công ty Giấy - DAP.NAM GT 15                        | -                      | 4.650.178.178          |
| + Tổng Công ty Giấy - DAP.NAM GT 23                        | -                      | 1.744.528.851          |
| + Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)                    | 10.451.263.522         | -                      |
| + Tổng Công ty Giấy - DAP.NAM GT 11                        | -                      | 2.446.026.000          |
| + Ban Quản lý các dự án Công trình Long An                 | -                      | 3.713.483.537          |
| + Công ty TNHH ĐTXDTM Băng Dương                           | 16.221.913.962         | 24.222.528.000         |
| + Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn-HCM                         | 2.935.641.790          | 2.935.641.790          |
| + Công ty CP XD Hàng Không 647-TPHCM                       | 1.735.437.300          | 2.135.437.300          |
| + Công ty TNHH XD Cầu Đường AG                             | 1.482.249.576          | 2.049.552.190          |
| + Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh                    | 2.762.207.180          | 2.698.389.620          |
| + DNTN Thành Hưng  | 402.603.850            | -                      |
| + Cty TNHH MTV Nguyễn Phan Thông                           | 1.938.165.840          | -                      |
| + Cty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng                     | 1.866.792.047          | -                      |
| + Công ty TNHH Thăng Phương                                | 334.000.000.000        | 55.555.873.560         |
| + Công ty CP HCM LOTT 68                                   | 5.260.676.897          | -                      |
| + Công ty CP TM XNK Goodlife                               | 1.690.960.291          | -                      |
| + BAQL DA Đường Nam QN Trà My - Trà Bồng                   | -                      | 1.551.836.000          |
| + Công ty CP Vận tải ô tô Ninh Bình                        | -                      | -                      |
| + Công ty TNHH Mạnh Kỳ                                     | 779.225.432            | -                      |
| + Công Ty TNHH Hóa Keo Thuận Phát                          | -                      | -                      |
| + Interbuild Far East (HK) Ltd                             | 1.766.006.587          | -                      |
| + Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Trường Thành Quy Nhơn             | -                      | -                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 4 năm 2016*

|                                     |                |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| + Công TY CP BĐS và XD Trường Thành | 4.172.267.206  |                |
| + POCO SERVICE AG                   | 2.986.132.224  |                |
| + CTY TNHH ATLANTEAK VIỆT NAM       | 1.012.256.163  |                |
| + Nguyễn Hồ Zdu                     | 37.500.000.000 |                |
| + Lê Thị Thanh Thùy                 | 10.000.000.000 |                |
| + Các đối tượng khác                | 44.562.258.011 | 50.825.974.533 |

*b. Phí thu khách hàng dài hạn*

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Ngày 31/12/2016        |                        | Ngày 01/01/2016    |                    |                    |                    |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|   | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Dự phòng           | Giá trị gốc        | Giá trị hợp lý     | Dự phòng           |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>              |                        |                        |                    |                    |                    |                    |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                       | 574.381.748.890        | 574.130.209.690        | 251.539.200        | 951.748.890        | 700.209.690        | 251.539.200        |
| Chi tiết số dư như sau:                       |                        |                        |                    |                    |                    |                    |
| + Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí                 | 853.200                | 853.200                |                    | 853.200            |                    | 853.200            |
| + Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa                | 53.000.000             | 53.000.000             |                    | 53.000.000         |                    | 53.000.000         |
| + Công ty CP Dược phẩm VINAPHAM               | 445.939.200            | 194.400.000            | 251.539.200        | 445.939.200        | 194.400.000        | 251.539.200        |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang                  | 451.655.840            | 451.655.840            |                    | 451.655.840        |                    | 451.655.840        |
| + Công ty CP Viễn Liên                        | 257.400                | 257.400                |                    | 257.400            |                    | 257.400            |
| + Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh (1)            | 319.687.500.000        | 319.687.500.000        |                    |                    |                    |                    |
| + Công ty CP Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt (2) | 54.992.500.000         | 54.992.500.000         |                    | -                  |                    |                    |
| + Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ          | 43.250                 | 43.250                 |                    | 43.250             |                    | 43.250             |
| + Công ty CP Ô Tô 1-5                         | 198.750.000.000        | 198.750.000.000        |                    |                    |                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>574.381.748.890</b> | <b>574.130.209.690</b> | <b>251.539.200</b> | <b>951.748.890</b> | <b>700.209.690</b> | <b>251.539.200</b> |

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                         | Ngày 31/12/2016        |                        | Ngày 01/01/2016 |                      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|----------------------|
|                         | Giá trị gốc            | Giá trị ghi sổ         | Giá trị gốc     | Giá trị ghi sổ       |
| <b>b.1 Ngắn hạn:</b>    |                        |                        |                 |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 116.145.000.000        | 116.145.000.000        |                 | 2.100.000.000        |
| - Các khoản đầu tư khác | 116.145.000.000        | 116.145.000.000        |                 | 2.100.000.000        |
| <b>b.2 Dài hạn:</b>     |                        |                        |                 |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                 |                      |
| - Trái phiếu            | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                 |                      |
| - Các khoản đầu tư khác |                        |                        |                 |                      |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>126.145.000.000</b> | <b>126.145.000.000</b> |                 | <b>2.100.000.000</b> |

| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | Ngày 31/12/2016          |                          | Ngày 01/01/2016      |                       |                       |                      |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng             | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý        | Dự phòng             |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>193.369.628.875</b>   | <b>192.599.321.117</b>   | <b>-</b>             | <b>26.846.628.875</b> | <b>30.933.033.631</b> | <b>-</b>             |
| + Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam        | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP ACG Việt Nam                        | 450.000.000              | 450.000.000              |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP Viet Golden Farm                    | 51.000.000.000           | 51.000.000.000           |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP HCM Lot 68                          | 14.400.000.000           | 14.400.000.000           |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP Aussino International               | 653.000.000              | 653.000.000              |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP Tracodi Invest                      | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty Taxi Việt Nam                          | 26.062.628.875           | 25.292.321.117           |                      | 26.062.628.875        | 30.149.033.631        |                      |
| + Công ty CP Tracodi Investment                  | 8.800.000.000            | 8.800.000.000            |                      | 784.000.000           | 784.000.000           |                      |
| + Công ty CP Năng lượng GALA                     | 4.000.000                | 4.000.000                |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty TNHH B.O.T DT830                       | 30.000.000.000           | 30.000.000.000           |                      |                       |                       |                      |
| + Công ty CP DV Tracodi (Hợp Diêm)               | 49.000.000.000           | 49.000.000.000           |                      |                       |                       |                      |
| <b>- Đầu tư vào các đơn vị khác</b>              | <b>1.443.821.780.318</b> | <b>1.442.817.756.293</b> | <b>1.142.024.025</b> | <b>16.466.257.918</b> | <b>15.324.233.893</b> | <b>1.142.024.025</b> |
| + Công ty CP TM Giải Pháp Tre                    | -                        | 138.000.000              | -                    | 138.000.000           | 138.000.000           | -                    |
| + Công ty CP DV Hợp Diêm                         | -                        | -                        | -                    | 1.070.600.000         | 1.070.600.000         | -                    |
| + Công ty CP KT KS Bắc Hà                        | -                        | -                        | -                    | 7.346.477.600         | 7.346.477.600         | -                    |
| + Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam        |                          |                          |                      | 280.000.000           | 280.000.000           |                      |
| + Công ty CP Renatus                             | 20.000.000               | 20.000.000               | -                    | 20.000.000            | 20.000.000            | -                    |
| + Công ty CP ĐT và KD Tài sản Việt Nam           | 69.210.933               | 69.210.933               | -                    | 69.210.933            | 69.210.933            | -                    |
| + Công ty CP PT Nguồn lực & DV Dầu khí VN        | 99.945.360               | 99.945.360               | -                    | 99.945.360            | 99.945.360            | -                    |
| + Công ty CP ĐT hạ tầng và năng lượng VN         | 360.000.000              | 360.000.000              | -                    |                       |                       | -                    |
| + Công ty CP ĐT Trường Thành Quy Nhơn            | 1.600.000.000            | 1.600.000.000            | -                    |                       |                       | -                    |
| + Công ty CP Tracodi Sông Đà                     | 300.000.000              | 300.000.000              | -                    | 300.000.000           | 300.000.000           | -                    |
| + Công ty LD TV Thiết kế và XD Folec             | 1.142.024.025            |                          | 1.142.024.025        | 1.142.024.025         |                       | 1.142.024.025        |
| + Công ty CP XD&PT Nhà Hoàng Anh (3)             | 1.440.000.000.000        | 1.440.000.000.000        | -                    |                       |                       | -                    |
| + Hợp tác đầu tư                                 | 230.600.000              | 230.600.000              | -                    | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1.637.191.409.193</b> | <b>1.635.417.077.410</b> | <b>1.142.024.025</b> | <b>43.312.886.793</b> | <b>46.257.267.524</b> | <b>1.142.024.025</b> |

**Ghi chú:**

(1) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh với mục đích nắm giữ trong ngắn hạn do Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) thực hiện.

(2) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần XNK Cà phê Đà Lạt với mục đích nắm giữ trong ngắn hạn do Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) thực hiện.

(3) Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh do Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) - thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 30/2016/NQ-ĐHĐCDBT ngày 11/4/2016 của Tracodi. Cũng theo Nghị quyết nói trên, số lượng cổ phần này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính của các bên thứ 3.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Ngày 31/12/2016       | Ngày 01/01/2016       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>         | <b>21.173.237.437</b> | <b>13.691.655.437</b> |
| - Võ Thị Thu Hằng (*)                          | 13.691.655.437        | 13.691.655.437        |
| - Trần Thị Kiều Tiên (**)                      | 2.481.582.000         | -                     |
| - Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà (***) | 5.000.000.000         | -                     |
| <b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>          |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>21.173.237.437</b> | <b>13.691.655.437</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 22/05/2015 và các phụ lục, có thời hạn cho vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 31/12/2016, lãi suất 8%/năm.

(\*\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-BB-TTKT ngày 16/05/2016 và các phụ lục, thời hạn cho vay 18 tháng, lãi suất 12%/năm.

(\*\*\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và các phụ lục, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | Ngày 31/12/2016        |          | Ngày 01/01/2016       |          |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>173.004.837.643</b> | -        | <b>80.557.802.617</b> | -        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 15.260.200.000         |          | 3.020.100.000         |          |
| - Phải thu BHXH                             | 1.103.298              |          | -                     |          |
| - Dự thu lãi tiền cho vay                   | -                      |          | 2.254.822.963         |          |
| - Tạm ứng                                   | 30.946.249.341         |          | 56.859.330.443        |          |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 1.820.495.695          |          | 1.920.384.147         |          |
| - Phải thu khác                             | 124.976.789.309        |          | 16.503.165.064        |          |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>             | <b>982.080.827.373</b> | -        | <b>1.946.827.373</b>  | -        |
| - Phải thu khác                             | 980.000.000.000        |          | -                     |          |
| + Công ty CP Việt Golden Farm (*)           | 440.000.000.000        |          | -                     |          |
| + Cty CP TM XD Phúc Bảo Minh                | 300.195.833.333        |          | -                     |          |



|                   |                          |          |                       |
|-------------------|--------------------------|----------|-----------------------|
| - Ký cược, ký quỹ | 2.080.827.373            |          | 1.946.827.373         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.155.085.665.016</b> | <b>-</b> | <b>82.504.629.990</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho VGF 440 tỷ để hợp tác đầu tư (không hình thành pháp nhân mới). Năm đầu tiên BCG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14,1% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của VGF, các năm sau BCG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,6%.

**6. NỢ XẤU**

|   | Ngày 31/12/2016       |                           | Ngày 01/01/2016       |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 28.877.997.545        | 23.102.154.147            | 27.659.512.555        | 22.842.343.701            |
| <i>Trong đó:</i>  |                       |                           |                       |                           |
| + Các khoản phải thu khách hàng   | 22.436.951.513        | 18.296.951.513            | 23.173.911.392        | 19.488.441.961            |
| + Các khoản trả trước người bán   | 3.116.772.283         | 3.116.772.283             | 1.368.828.880         | 745.532.000               |
| + Các khoản tạm ứng cho đội thi công  | 1.800.000.000         | 900.000.000               | 3.116.772.283         | 2.608.369.740             |
| + Các khoản tài sản thiếu chờ xử lý   | 1.524.273.749         | 788.430.351               |                       |                           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>28.877.997.545</b> | <b>23.102.154.147</b>     | <b>27.659.512.555</b> | <b>22.842.343.701</b>     |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | Ngày 31/12/2016        |                   | Ngày 01/01/2016       |                    |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng          | Giá gốc               | Dự phòng           |
| - Hàng đang đi trên đường             |                        | -                 |                       |                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 93.808.680.872         | 76.753.200        | 48.506.404.449        |                    |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 206.028.360            |                   | 229.220.772           |                    |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.586.565.366          |                   | 14.939.485.872        |                    |
| - Thành phẩm                          | 23.837.837.259         |                   | 9.094.192.366         |                    |
| - Hàng hóa                            | 16.222.128.552         |                   | 22.176.780.862        | 294.253.200        |
| - Hàng hóa gửi bán                    | 397.165.495            |                   | 126.123.998           |                    |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>  | <b>137.058.405.904</b> | <b>76.753.200</b> | <b>95.072.208.319</b> | <b>294.253.200</b> |

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | Ngày 31/12/2016       | Ngày 01/01/2016      |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Xây dựng cơ bản dở dang                          |                       |                      |
| + Dự án Trung tâm TM Củ Chi                        | 2.767.816.997         | 2.653.307.634        |
| + Dự án Khu du lịch của Công ty CP PT Nguyễn Hoàng | 31.123.386.471        | 4.527.478.906        |
| + Dự án XD CB dở dang tại Antraco                  | 201.481.817           | 201.970.099          |
| - Mua phần mềm                                     | 535.500.000           | 192.500.000          |
| - Khác   | -                     |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>34.628.185.285</b> | <b>7.575.256.639</b> |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu                           | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác  | Đơn vị tính: VND |  |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------|--|
|                                    |                          |                     |                        |                       |               | Tổng cộng        |  |
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |               |                  |  |
| 1. Số dư đầu năm                   | 36.907.115.094           | 89.474.111.705      | 21.345.709.956         | 1.099.389.226         | 1.076.876.024 | 149.903.202.005  |  |
| 2. Số tăng trong năm               | 4.258.967.082            | 37.209.598.709      | 9.528.239.308          | 4.554.051.063         | -             | 55.550.856.162   |  |
| - Mua trong năm                    |                          | 30.444.370.456      | 8.556.012.035          | 841.590.909           |               | 39.841.973.400   |  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | 2.450.236.856            | 6.765.228.253       | 972.227.273            |                       |               | 10.187.692.382   |  |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                          |                     |                        |                       |               | -                |  |
| - Tăng khác                        | 1.808.730.226            |                     |                        | 3.712.460.154         |               | 5.521.190.380    |  |
| 3. Số giảm trong năm               | -                        | (2.571.859.087)     | (4.250.352.364)        | -                     | (651.967.582) | (7.474.179.033)  |  |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                          | (2.571.859.087)     | (1.952.988.653)        |                       |               | (1.952.988.653)  |  |
| - Giảm khác                        |                          | (2.571.859.087)     | (2.297.363.711)        |                       | (651.967.582) | (5.521.190.380)  |  |
| 4. Số dư cuối năm                  | 41.166.082.176           | 124.111.851.327     | 26.623.596.900         | 5.653.440.289         | 424.908.442   | 197.979.879.134  |  |

II. Giá trị hao mòn lũy kế

|                               |                |                |                 |               |               |                 |  |
|-------------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|--|
| 1. Số dư đầu năm              | 15.448.741.524 | 45.761.699.898 | 10.168.971.558  | 845.060.095   | 232.694.021   | 72.457.167.096  |  |
| 2. Khấu hao trong năm         | 2.303.590.774  | 9.694.705.824  | 3.039.309.132   | 1.829.567.899 | 17.668.543    | 16.884.842.173  |  |
| - Khấu hao tăng trong năm     | 2.303.590.774  | 9.129.463.663  | 3.039.309.132   | 515.220.653   | 17.668.543    | 15.005.252.765  |  |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                |                |                 |               |               | -               |  |
| - Tăng khác                   |                | 565.242.162    |                 | 1.314.347.246 |               | 1.879.589.407   |  |
| 3. Giảm trong năm             | (93.407.172)   | -              | (3.147.426.658) | -             | (155.500.819) | (3.396.334.649) |  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                | -              | (1.508.620.243) | -             | -             | (1.508.620.243) |  |
| - Giảm khác                   | (93.407.172)   | -              | (1.638.806.415) | -             | (155.500.819) | (1.887.714.406) |  |
| 4. Số dư cuối năm             | 17.658.925.126 | 55.456.405.722 | 10.060.854.032  | 2.674.627.994 | 94.861.745    | 85.945.674.619  |  |

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

|                      |                |                |                |               |             |                 |  |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|--|
| 1. Tại ngày đầu năm  | 21.458.373.570 | 43.712.411.807 | 11.176.738.398 | 254.329.131   | 844.182.003 | 77.446.034.909  |  |
| 2. Tại ngày cuối năm | 23.507.157.050 | 68.655.445.605 | 16.562.742.868 | 2.978.812.295 | 330.046.697 | 112.034.204.515 |  |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Chỉ tiêu                                     | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Nhãn hiệu hàng<br>hóa | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng   |
|--|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                      |                             |                       |                      |             |
| 1. Số dư đầu năm                             | -                    | -                           | -                     | 221.622.500          | 221.622.500 |
| 2. Số tăng trong năm                         | -                    | -                           | -                     | 160.000.000          | 160.000.000 |
| - Mua trong năm                              | -                    | -                           | -                     | 160.000.000          | 160.000.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp              | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh                | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Tăng khác                                  | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| 3. Số giảm trong năm                         | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| 4. Số dư cuối năm                            | -                    | -                           | -                     | 381.622.500          | 381.622.500 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                      |                             |                       |                      |             |
| 1. Số dư đầu năm                             | -                    | -                           | -                     | 102.622.497          | 102.622.497 |
| 2. Khấu hao trong năm                        | -                    | -                           | -                     | 43.999.996           | 43.999.996  |
| - Khấu hao tăng trong năm                    | -                    | -                           | -                     | 43.999.996           | 43.999.996  |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh                | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Tăng khác                                  | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| 3. Giảm trong năm                            | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Thanh lý nhượng bán                        | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| - Giảm khác                                  | -                    | -                           | -                     | -                    | -           |
| 4. Số dư cuối năm                            | -                    | -                           | -                     | 146.622.493          | 146.622.493 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                             |                       |                      |             |
| 1. Tại ngày đầu năm                          | -                    | -                           | -                     | 119.000.003          | 119.000.003 |
| 2. Tại ngày cuối năm                         | -                    | -                           | -                     | 235.000.007          | 235.000.007 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | <u>Ngày 31/12/2016</u>       | <u>Ngày 01/01/2016</u>       |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                      | <i>173.549.399</i>           | <i>-</i>                     |
| - Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ |                              |                              |
| - Chi phí CCDC xuất dùng                | 171.592.685                  |                              |
| - Chi phí đi vay                        | -                            |                              |
| - Chi phí khác                          | 1.956.714                    |                              |
| <i>b. Dài hạn</i>                       | <i>33.891.400.476</i>        | <i>35.872.132.411</i>        |
| - Giá trị lợi thế thương mại            | 21.639.703.588               | 24.665.869.855               |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn     | -                            |                              |
| - Chi phí CCDC xuất dùng                | 370.331.752                  | 10.032.341.645               |
| - Chi phí nâng cấp sửa chữa MMTB        | 8.156.023.185                |                              |
| - Chi phí khác                          | 3.725.341.951                | 1.173.920.911                |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b><u>34.064.949.875</u></b> | <b><u>35.872.132.411</u></b> |

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

|   | <u>Ngày 31/12/2016</u> | <u>Ngày 01/01/2016</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại               | 226.877.617.519        | 289.373.433.962        |
| Giá trị phân bổ vào chi phí quản lý           | 18.726.804.628         | 4.739.223.899          |
| Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày cuối kỳ | 208.150.812.891        | 284.634.210.063        |

BAMBOO CAPITAL

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|  | Ngày 01/01/2016 |                       | Phải sinh       |                 | Ngày 31/12/2016 |                       |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| <i>a. Vay ngắn hạn</i>   |                 |                       |                 |                 |                 |                       |
| + Bà Đỗ Phương Mai   | 95.062.315.191  | 95.062.315.191        | 383.315.170.142 | 182.697.577.304 | 295.679.908.029 | 295.679.908.029       |
| + Bà Bùi Thị Hiếu (1)  | 13.968.460.759  | 13.968.460.759        |                 | 13.968.460.759  | -               | -                     |
| + NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (2)                          | 3.351.746.910   | 3.351.746.910         |                 | 1.500.000.000   | 1.851.746.910   | 1.851.746.910         |
| + NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài (2)                         | 25.997.554.350  | 25.997.554.350        | 39.300.260.716  | 50.483.805.990  | 14.814.009.076  | 14.814.009.076        |
| + Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài              | 28.575.348.844  | 28.575.348.844        | 38.419.975.240  | 46.995.873.002  | 19.999.451.082  | 19.999.451.082        |
| + Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài              | -               | -                     | 14.135.918.415  | 5.144.651.500   | 8.991.266.915   | 8.991.266.915         |
| + Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài              | 1.861.487.760   | 1.861.487.760         | 23.693.875.460  | 13.337.257.980  | 12.218.105.240  | 12.218.105.240        |
| - Ngân hàng Công Thương Phú Tài - Vay chiết khấu (USD)                   | -               | -                     | 971.857.997     | -               | 971.857.997     | 971.857.997           |
| + NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài (3)                          | 14.307.716.568  | 14.307.716.568        | 43.818.464.045  | 42.767.528.073  | 15.358.652.540  | 15.358.652.540        |
| + NH TMCP Quốc tế (VIB)  | 2.000.000.000   | 2.000.000.000         | 1.500.000.000   | 3.500.000.000   | -               | -                     |
| + Ngân hàng CP Phát triển Thành phố HCM                                  | 3.000.000.000   | 3.000.000.000         |                 | 3.000.000.000   | -               | -                     |
| + Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang | 2.000.000.000   | 2.000.000.000         | 13.400.000.000  | 2.000.000.000   | 13.400.000.000  | 13.400.000.000        |
| + NH TMCP BIDV - CN Bà Chiểu (4)   | -               | -                     | 108.074.818.269 | -               | 108.074.818.269 | 108.074.818.269       |
| + Ngân hàng Agribank - CN Phan Đình Phùng                                | -               | -                     | 100.000.000.000 | -               | 100.000.000.000 | 100.000.000.000       |

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|   | Ngày 01/01/2016        |                        | Phát sinh              |                        | Ngày 31/12/2016        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>b. Vay dài hạn</i>                               |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| + Quỹ ĐT PT Long An - Thi công CT839                | 16.775.186.450         | 16.775.186.450         | 535.781.170.859        | 12.888.671.859         | 539.667.685.450        | 539.667.685.450        |
| + Comfort DeGro (S.E.ASIA) Pte Ltd                  | -                      | -                      | 2.018.617.000          | 2.018.617.000          | -                      | -                      |
| + NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài (5)    | 9.818.686.450          | 9.818.686.450          | 2.123.553.859          | 2.123.553.859          | -                      | -                      |
| + Ngân hàng Công Thương Phú Tài (VND) (6)           | -                      | -                      | 15.000.000.000         | -                      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| + NH TMCP Quốc tế (VIB)                             | 1.456.500.000          | 1.456.500.000          | 819.000.000            | 2.275.500.000          | -                      | -                      |
| + NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (7) | 5.500.000.000          | 5.500.000.000          | -                      | 2.000.000.000          | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          |
| + Cả nhân khác                                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| + NH NN&PTNT Tri Tôn (8)                            | -                      | -                      | 4.400.000.000          | 400.000.000            | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| + Ngân hàng Sacombank (9)                           | -                      | -                      | 1.420.000.000          | 71.001.000             | 1.348.999.000          | 1.348.999.000          |
| + Ngân hàng Tpbank                                  | -                      | -                      | 510.000.000.000        | -                      | 510.000.000.000        | 510.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>111.837.501.641</b> | <b>111.837.501.641</b> | <b>919.096.341.001</b> | <b>195.586.249.163</b> | <b>835.347.593.479</b> | <b>835.347.593.479</b> |

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay Bà Bùi Thị Hiếu của Công ty Tracodi để thanh toán nợ khách hàng thi công các công trình khu vực Quảng Nam.
- (2) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng từng lần của Công ty con - Công ty CP Nguyễn Hoàng, thời gian đáo hạn là 08 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ lần lượt là 7%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn.
- (3) Đây là các khoản vay từ ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng số 542/2014/000893-HDTHM/NHCT-542-THANHPHUC ngày 15/07/2014 của Công ty con - Công ty CP Thanh Phúc, thời gian đáo hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất các khoản vay bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 8%/năm và 4,5%/năm, được quy định trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn. Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị, nhà xưởng của Công ty Thanh Phúc, và tài sản của bên thứ ba.
- (4) Đây là khoản vay từ ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/538915/HDTD Cửa Công ty con - Công ty CP Dầu tự phải triển công nghiệp và vận tải để bổ sung vốn lưu động, thời gian đáo hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%.
- (5) Vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phải triển số 490/HDTD ngày 28/11/2014 để thực hiện dự án "Đầu tư nhà máy khai thác sản xuất đá thông thường". Thời hạn vay là 58 tháng trong đó: thời gian ân hạn là 03 tháng, thời gian thu hồi nợ là 55 tháng.
- (6) Vay dài hạn của ngân hàng thương mại của Công ty con - Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng thực hiện dự án Casa Marina Resort, thời gian đáo hạn 120 tháng, lãi suất 11%.
- (7) Đây là khoản vay Ngân hàng DT và PT Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HDTD ngày 08 tháng 08 năm 2014, hạn mức là 10 tỷ đồng để mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản của Công ty Antraco.
- (8) Đây là khoản vay trung hạn N&KPTNT-Tri Tôn để mua máy móc thiết bị của công ty Antraco, lãi suất 8,5%.
- (9) Đây là khoản vay trung hạn N&KPTNT-Tri Tôn để mua máy móc thiết bị của công ty Antraco, lãi suất 8,5%.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|   | Ngày 31/12/2016        |                        | Ngày 01/01/2016        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>112.962.059.540</b> | <b>112.389.334.578</b> | <b>142.942.435.515</b> | <b>142.942.435.515</b> |
| - Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai       | 17.254.758.400         | 17.254.758.400         | 47.920.083.400         | 47.920.083.400         |
| - Công ty CP DV Tracodi                               | 873.384.424            | 873.384.424            |                        |                        |
| - Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên |                        |                        | 20.284.715.000         | 20.284.715.000         |
| - Công ty CP ĐT & XL Chương Dương                     | 2.198.969.531          | 2.198.969.531          | 2.198.969.531          | 2.198.969.531          |
| - Công ty TNHH TMDV Huỳnh Gia Cát                     |                        |                        | 21.222.784.000         | 21.222.784.000         |
| - Công ty TNHH Đông Phong                             | 4.992.594.800          | 4.992.594.800          |                        |                        |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên                     | 1.591.135.900          | 1.591.135.900          |                        |                        |
| - Công ty CP Thương mại Phương Nam                    | 1.667.009.843          | 1.667.009.843          |                        |                        |
| - Công ty TNHH Thành An                               | 3.553.358.500          | 3.553.358.500          |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Tân Trâm                           | 5.156.084.820          | 5.156.084.820          |                        |                        |
| - Công ty TNHH Phú Sơn                                | 600.660.000            | 600.660.000            |                        |                        |
| - Công ty CP XD&ĐT Khai thác KS Thăng Long            | 1.516.458.562          | 1.516.458.562          | 1.192.946.451          | 1.192.946.451          |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam    |                        |                        | 987.837.618            | 987.837.618            |
| - Công ty CP MD Việt Nam                              | 2.212.935.614          | 2.212.935.614          | 1.421.936.483          | 1.421.936.483          |
| - Công ty BĐS Trường Thành                            | 12.994.119.634         | 12.994.119.634         |                        |                        |
| - Công Ty TNHH Tân Phước                              | 745.713.711            | 745.713.711            |                        |                        |
| - DNTN Minh Dung Bình Định                            | 846.773.138            | 846.773.138            |                        |                        |
| - Công TY TNHH Cô Như                                 | 538.125.497            | 538.125.497            |                        |                        |
| - Công Ty TNHH MTV Cường Phát                         | 1.064.496.850          | 1.064.496.850          |                        |                        |
| - Công Ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long                   | 633.859.084            | 633.859.084            |                        |                        |
| - Cửa Hàng Đức Toàn                                   | 427.982.000            | 427.982.000            |                        |                        |
| - Công ty TNHH Thăng Phương                           | 572.724.962            |                        |                        |                        |
| - Công ty CP Sữa Việt Nam                             | 25.896.685.953         | 25.896.685.953         | 31.939.201.763         | 31.939.201.763         |
| - Công ty TNHH Hương Phát - Tri Tôn                   | 645.277.763            | 645.277.763            | 1.177.546.752          | 1.177.546.752          |
| - DNTN Nguyễn Thông - Tri Tôn                         | 762.259.476            | 762.259.476            | 1.499.295.167          | 1.499.295.167          |
| - Công ty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt                     |                        |                        | 1.509.000.000          | 1.509.000.000          |
| - Công ty TNHH Cơ Khí Phong Doanh                     | 1.129.639.500          | 1.129.639.500          | 1.283.700.000          | 1.283.700.000          |
| - Công ty TNHH MTV Kiên Thịnh Phát                    |                        |                        | 2.356.774.200          | 2.356.774.200          |
| - Cty TNHH TMDV Điện cơ Nhật Quang                    | 1.048.428.920          | 1.048.428.920          |                        |                        |
| - Công Ty TNHH MTV Vận Tài Phùng Thịnh                | 1.876.519.095          | 1.876.519.095          |                        |                        |
| - Cty CP TMDV Phi Châu                                | 2.389.748.130          | 2.389.748.130          |                        |                        |



|  |                |                |               |               |
|--|----------------|----------------|---------------|---------------|
| - Cty TNHH Đại Phú Đạt                   | 1.074.735.750  | 1.074.735.750  |               |               |
| - Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng              | 930.775.000    | 930.775.000    |               |               |
| - Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo             | 765.640.000    | 765.640.000    |               |               |
| - Cty TNHH MTV Hai Hai Dũng              | 867.138.800    | 867.138.800    |               |               |
| - Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ | 2.567.578.716  | 2.567.578.716  |               |               |
| - Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh   | 1.578.477.230  | 1.578.477.230  |               |               |
| - Cty TNHH Đại Phú Đạt                   | 1.041.515.750  | 1.041.515.750  |               |               |
| - Các đối tượng khác                     | 10.946.494.187 | 10.946.494.187 | 7.947.645.150 | 7.947.645.150 |

**b. Dài hạn**

|             |                        |                        |                        |                        |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>112.962.059.540</b> | <b>112.389.334.578</b> | <b>142.942.435.515</b> | <b>142.942.435.515</b> |
|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|  | <i>Ngày 01/01/2016</i> | <i>Phải nộp trong kỳ</i> | <i>Đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 31/12/2016</i> |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                     | <b>23.343.776.025</b>  | <b>81.354.584.030</b>    | <b>70.327.293.877</b>  | <b>34.371.066.177</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 2.127.178.011          | 21.638.076.618           | 20.828.095.185         | 2.937.159.444          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 16.770.670.465         | 24.358.023.712           | 20.108.512.610         | 21.020.181.567         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 243.486.797            | 1.170.189.635            | 349.872.724            | 1.063.803.708          |
| Thuế tài nguyên                        | 2.108.985.505          | -                        | -                      | 2.108.985.505          |
| Thuế khác                              | 1.196.983.967          | 34.188.294.065           | 29.040.813.358         | 6.344.464.674          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 896.471.280            | -                        | -                      | 896.471.280            |
| <b>b. Phải thu</b>                     | <b>(1.369.948.137)</b> | <b>180.288.879</b>       | <b>519.148.689</b>     | <b>(1.708.807.947)</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | (226.435.035)          | -                        | 265.152.135            | (491.587.170)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | -                        | 76.689.230             | (76.689.230)           |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | (95.671.365)           | 180.288.879              | 155.088.927            | (70.471.413)           |
| Thuế khác                              | (1.047.841.737)        | -                        | 22.218.397             | (1.070.060.134)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>21.973.827.888</b>  | <b>81.534.872.909</b>    | <b>70.846.442.566</b>  | <b>32.662.258.231</b>  |

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | <i>Ngày 31/12/2016</i> | <i>Ngày 01/01/2016</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>47.192.427.229</b>  | <b>4.853.127.969</b>   |
| - Lãi vay, trái phiếu   | 42.910.115.819         | 36.553.172             |
| - Trích trước chi phí tiền lương                                | -                      | -                      |
| - Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán... | 3.350.248.185          | -                      |
| - Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm                | -                      | 4.174.988.169          |
| - Trích trước, chi phí, điện nước, thuê văn phòng               | -                      | 641.586.628            |
| - Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán... | -                      | -                      |
| - Chi phí phải trả khác   | 932.063.225            | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>   | <b>47.192.427.229</b>  | <b>4.853.127.969</b>   |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <i>Ngày 31/12/2016</i> | <i>Ngày 01/01/2016</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>107.057.018.049</b> | <b>38.714.657.420</b>  |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                   | 431.792.076            | 421.833.238            |
| - Kinh phí công đoàn                       | 46.421.700             |                        |
| - KPCD, BHXH, BHYT, BHTN                   | 144.683.430            | 338.725.386            |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn             | -                      | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 106.434.120.843        | 37.954.098.796         |
| <i>Trong đó:</i>                           | -                      | -                      |
| + <i>Kiều Quốc Dũng</i>                    | 500.000.000            | 500.000.000            |
| + <i>Đỗ Phương Mai</i>                     | 4.004.171.000          |                        |
| + <i>Phạm Thị Ngọc Thanh (1)</i>           | 4.600.000.000          |                        |
| + <i>Lê Thị Mai Loan (1)</i>               | -                      |                        |
| + <i>Trần Thị Kiều Tiên</i>                | -                      |                        |
| + <i>Công nợ DA NM Bớt giấy Phương Nam</i> | 12.270.680.237         | 12.270.680.237         |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

|   | <i>Ngày 31/12/2016</i>   | <i>Ngày 01/01/2016</i> |
|---|--------------------------|------------------------|
| + <i>Tổng Công ty đầu tư và KD vốn NN- SCIC</i> | 3.213.038.810            | 3.213.038.810          |
| + <i>Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng</i>       | 8.101.675.005            | 10.461.992.451         |
| + <i>Nguyễn Hồ Nam</i>                          | -                        | -                      |
| + <i>Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh</i>      | 4.635.666.833            |                        |
| + <i>Công ty CP DV Tracodi</i>                  | 4.333.333.333            |                        |
| + <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm</i>       | 40.264.888.889           |                        |
| + <i>KOU KOK YIOW</i>                           | 4.543.350.000            | 4.543.350.000          |
| + <i>Tạ Hùng Quốc Việt</i>                      | 2.000.000.000            |                        |
| + <i>Công ty CP Cơ khí An Giang</i>             | 11.700.000.000           | 2.579.500.000          |
| + <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>              | -                        |                        |
| + <i>Khác</i>                                   | 6.267.316.736            | 4.385.537.298          |
| <b>b. Dài hạn</b>                               | <b>1.678.975.338.605</b> | <b>13.453.911.611</b>  |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản           |                          | 8.482.684.011          |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn                   | 1.050.000.000            | 757.750.000            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 1.677.925.338.605        | 4.213.477.600          |
| + <i>Đình Văn Nam</i>                           |                          | 2.329.146.000          |
| + <i>Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2)</i>   | 440.000.000.000          |                        |
| + <i>Công ty Cổ phần DV Tracodi</i>             | 240.000.000.000          |                        |
| + <i>Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (3)</i>    | 440.000.000.000          |                        |
| + <i>Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (4)</i>     | 540.000.000.000          |                        |
| + <i>Các đối tượng khác</i>                     | 17.925.338.605           | 1.884.331.600          |

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**Ghi chú:**

(1) Hợp đồng vay giữa các cá nhân và Công ty CP Bamboo Capital (BCG), trong đó các cá nhân cho BCG vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 0%.

(2) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HTKD của Công ty con - Công ty Tracodi với Công ty CP Việt Golden Farm (VGF) để thực hiện các dự án bất động sản, kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu mà không hình thành pháp nhân mới. Theo nội dung hợp đồng có thời hạn 3 năm, VGF sẽ nhận được khoản lợi nhuận tương ứng 14%/năm giá trị khoản đầu tư mà không phụ thuộc kết quả các dự án.

(3) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gõ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/5/2016. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, HAGLG sẽ chuyển 440 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Năm đầu tiên HAGLG sẽ được hưởng lợi nhuận cố định là 14% không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án, các năm sau HAGLG sẽ được hưởng lãi suất tương đương lãi suất tiền gửi cơ bản của TPbank + 6,5%.

(4) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng (VPH) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2016/HTKD-VPH-BB. Theo nội dung hợp đồng có thời hiệu 3 năm, VPH sẽ chuyển 540 tỷ đồng để hợp tác đầu tư trong các dự án với BCG mà không hình thành pháp nhân mới. Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để phân chia lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON  
 Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho giai đoạn Quý 4 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước 01/01/2015</b>                | 21.600.000.000         | -                    | -                             | -                     | 17.858.745                        | -                               | 21.617.858.745    |
| - Tăng vốn trong kỳ trước                           | 385.400.000.000        |                      |                               |                       |                                   |                                 | 385.400.000.000   |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước                    |                        |                      |                               |                       | 14.626.104.691                    | 13.006.433.330                  | 27.632.538.020    |
| - Tăng do hợp nhất Công ty con                      |                        |                      |                               |                       |                                   | 21.063.277.140                  | 21.063.277.140    |
| - Lợi nhuận giảm trong kỳ trước                     |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| - Chia cổ tức                                       |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| - Giảm khác   |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| <b>Số dư cuối kỳ trước 30/06/2015</b>               | 407.000.000.000        | -                    | -                             | -                     | 14.643.963.436                    | 34.069.710.470                  | 455.713.673.906   |
| <b>Số dư đầu kỳ này 01/01/2016</b>                  | 407.000.000.000        | -                    | -                             | -                     | 39.823.895.190                    | 62.613.238.030                  | 509.437.133.220   |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu                         | 32.557.600.000         |                      |                               |                       | (32.557.600.000)                  |                                 | -                 |
| - Thặng dư vốn cổ phần                              |                        | (165.000.000)        |                               |                       |                                   |                                 | (165.000.000)     |
| - Tăng vốn trong kỳ này                             | 640.500.000.000        |                      |                               |                       |                                   |                                 | 640.500.000.000   |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này                       |                        |                      |                               |                       | 8.308.599.140                     | 55.188.618.260                  | 63.497.217.399    |
| - Tăng/(giảm) do hợp Công ty con                    |                        |                      |                               | 496.191.143           | 7.066.572.118                     | 100.979.272.948                 | 108.855.668.986   |
| - Giảm vốn trong kỳ này                             |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| - Lợi nhuận giảm trong kỳ này                       |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông |                        |                      |                               |                       |                                   |                                 | -                 |
| <b>Số dư cuối kỳ này 31/12/2016</b>                 | 1.080.057.600.000      | (165.000.000)        | 496.191.143                   | 313.632.778           | 22.641.466.448                    | 218.781.129.238                 | 1.322.125.019.606 |

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                                    | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                   |                 |
| + Vốn góp đầu năm                  | 407.000.000.000   | 21.600.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | 673.057.600.000   | 385.400.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 1.080.057.600.000 | 407.000.000.000 |
| <i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>  | (32.557.600.000)  | -               |

*d. Cổ phiếu*

|   | <u>Ngày 31/12/2016</u> | <u>Ngày 01/01/2016</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>    |                        |                        |
| <i>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i> | 108.005.760            | 40.700.000             |
| <i>+ Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 108.005.760            | 40.700.000             |
| <i>- Số lượng Cổ phiếu được mua lại</i>         | -                      | -                      |
| <i>+ Cổ phiếu phổ thông</i>                     | -                      | -                      |
| <i>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>        | 108.005.760            | 40.700.000             |
| <i>+ Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 108.005.760            | 40.700.000             |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

*e. Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận*

*f. Các quỹ của doanh nghiệp*

|  | <u>Ngày 31/12/2016</u> | <u>Ngày 01/01/2016</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>- Quỹ đầu tư phát triển</i>           | 313.632.778            |                        |
| <i>- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i> |                        |                        |
| <i>- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>   | 496.191.143            |                        |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                             | <u>Ngày 31/12/2016</u> | <u>Ngày 01/01/2016</u> |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>c. Ngoại tệ các loại</i> |                        |                        |
| <i>- USD</i>                | 23.473                 | 47.745                 |
| <i>- EUR</i>                | 826                    | 607                    |
| <i>- JPY</i>                | 964.310                | 859.340                |

*d. Vàng tiền tệ*

*đ. Nợ khó đòi đã xử lý*

*e. Các thông tin khác*

TẬP ĐOÀN BAMBOO

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Quý 4/2016</i>       | <i>Quý 4/2015</i>      |
| <b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>      |                         |                        |
| <i>a. Doanh thu</i>  | <b>658.268.269.255</b>  | <b>403.482.376.210</b> |
| + Doanh thu cung cấp hàng hoá                              | 607.995.777.303         | 402.190.325.300        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 24.912.718.776          |                        |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                              | 25.359.773.176          |                        |
| + Doanh thu khai thác đá                                   | -                       | 1.292.050.910          |
| <i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>                     | <b>91.632.728</b>       | <b>3.095.597</b>       |
| - Giảm giá hàng bán  | 91.632.728              |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                      |                         | 3.095.597              |
| <b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                 |                         |                        |
|  | <i>Quý 4/2016</i>       | <i>Quý 4/2015</i>      |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán                                  | 558.685.808.510         | 355.913.479.167        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                 | 4.192.297.066           |                        |
| - Giá vốn xây lắp  | 23.387.534.661          |                        |
| - Giá vốn khai thác khoáng sản                             | -                       | 860.425.606            |
| <b>Cộng</b>  | <b>586.265.640.237</b>  | <b>356.773.904.773</b> |
| <b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |                         |                        |
|  | <i>Quý 4/2016</i>       | <i>Quý 4/2015</i>      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 42.467.977.154          | 1.113.136.749          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 162.341.447             | 64.874.100             |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu               | 112.815.920.138         | 25.538.328             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 130.835.180             |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 9.019.148               |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                       | -                       | 23.488.451.630         |
| <b>Cộng</b>  | <b>155.586.093.067</b>  | <b>24.692.000.807</b>  |
| <b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                |                         |                        |
|  | <i>Quý 4/2016</i>       | <i>Quý 4/2015</i>      |
| - Chi phí lãi vay  | 45.327.452.890          | 3.844.102.786          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 54.605.647              | 20.477.531             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 241.754.316             |                        |
| - Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả                 | 17.191.586.805          |                        |
| - Lãi vay Hợp tác đầu tư                                   | 94.930.311.811          |                        |
| - Chi phí tài chính khác                                   | -                       | 555.677.883            |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                     | 44.000                  |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>157.745.755.469</b>  | <b>4.420.258.200</b>   |
| <b>5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |                         |                        |
|  | <i>Quý 4/2016</i>       | <i>Quý 4/2015</i>      |
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>    | <b>23.044.501.888</b>   | <b>11.781.562.593</b>  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                | 220.813.243             | 7.716.313.941          |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                                 | -                       | 165.897.000            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                | -                       |                        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | -                       |                        |

|                             |                |               |
|-----------------------------|----------------|---------------|
| - Thuế, phí và lệ phí       | -              |               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.402.275.011 | 1.413.427.216 |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 421.413.634    | 2.485.924.436 |
| - Dự phòng nợ khó đòi       |                |               |

|   | <u>Quý 4/2016</u>     | <u>Quý 4/2015</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>           | <b>24.318.016.597</b> | <b>25.984.995.388</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                   | 7.758.749.573         | 7.882.210.941         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                    | 196.959.977           | 177.064.973           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                   | 295.907.596           | 106.897.000           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 701.650.450           | 1.184.300.865         |
| - Thuế, phí và lệ phí   | 47.249.860            | 64.632.343            |
| - Dự phòng nợ khó đòi   | 882.325.156           | (201.004.775)         |
| - Phân bổ lợi thế thương mại                                  | 7.976.668.281         | 11.937.519.898        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 3.491.163.734         | 2.345.692.567         |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 2.967.341.972         | 2.487.681.576         |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b> |                       |                       |

**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <u>Quý 4/2016</u>      | <u>Quý 4/2015</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 302.084.928.969        | 302.579.823.707        |
| - Chi phí nhân công             | 12.895.740.041         | 8.269.943.876          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.865.782.894          | 1.184.300.865          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 22.800.189.061         | 2.345.692.567          |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 13.318.826.602         | 2.487.681.576          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>354.965.467.567</b> | <b>316.867.442.591</b> |

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | <u>Quý 4/2016</u>     | <u>Quý 4/2015</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 22.550.922.477        | 29.656.697.161        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                | 7.740.134.211         | 2.428.358.930         |
| - Tổng thu nhập tính thuế                  | 30.291.056.688        | 32.085.056.091        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp      | 6.058.211.338         | 2.024.159.141         |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp      | 6.058.211.338         | 7.058.712.340         |
| + Khoản thuế truy thu                      |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | (91.628.329)          | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | <b>16.584.339.469</b> | <b>27.632.538.020</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Đối tượng liên quan                        | Nội dung nghiệp vụ             | Giá trị         |
|--|--------------------------------|-----------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc       | Lương, thưởng, phụ cấp khác    | 384.000.000     |
| Công ty CP đầu tư phát triển CN và vận tải | Chuyển tiền hợp tác đầu tư     | 540.000.000.000 |
| Công ty CP Thành Phúc                      | Cho mượn                       | 4.665.000.000   |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng         | Cho mượn                       | 10.065.860.000  |
| Công ty CP Viet Golden Farm                | Chuyển tiền hợp tác kinh doanh | 440.000.000.000 |

Số dư với các bên liên quan

| Đối tượng liên quan                     | Mã số trên CĐKT | Số tiền         |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Thành Phúc                   | 136             | 4.710.888.194   |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng      | 135             | 10.065.860.000  |
| Công ty CP ACG VIETNAM                  | 136             | 269.312.330     |
| Công ty CP Viet Golden Farm             | 136             | 40.845.950.333  |
|   | 216             | 440.000.000.000 |
| Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp và Vận tải | 319             | 20.580.000.000  |
|   | 216             | 540.000.000.000 |

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

|                 | TP. HCM         | Bình Định-Phú Yên | An Giang       | Tổng cộng       |
|-----------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 532.885.801.766 | 27.088.680.058    | 98.202.154.703 | 658.176.636.527 |
| Giá vốn         | 499.102.608.698 | 22.739.970.210    | 64.423.061.329 | 586.265.640.237 |
| Lợi nhuận gộp   | 33.783.193.068  | 4.348.709.848     | 33.779.093.374 | 71.910.996.290  |



**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

|                                      | Giá trị số sách          |                         |                        |                         | Giá trị hợp lý           |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | Tại ngày 31/12/2016      |                         | Tại ngày 01/01/2016    |                         | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016    |
|                                      | Giá trị                  | Dư phòng                | Giá trị                | Dư phòng                | Giá trị thuần            | Giá trị thuần          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                         |                        |                         |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 55.240.596.891           |                         | 27.925.351.416         |                         | 55.240.596.891           | 27.925.351.416         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 817.442.187.297          | (23.102.154.147)        | 325.184.534.972        | (22.842.343.701)        | 794.340.033.150          | 302.342.191.271        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 711.699.986.327          | (251.539.200)           | 16.743.404.327         | (251.539.200)           | 711.448.447.127          | 16.491.865.127         |
| Đầu tư dài hạn                       | 1.636.421.101.435        | (1.142.024.025)         | 47.399.291.549         | (1.142.024.025)         | 1.635.279.077.410        | 46.257.267.524         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>3.220.803.871.949</b> | <b>(24.495.717.372)</b> | <b>417.252.582.264</b> | <b>(24.235.906.926)</b> | <b>3.196.308.154.577</b> | <b>393.016.675.338</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                         |                        |                         |                          |                        |
| Vay và nợ                            | 835.347.593.479          |                         | 111.837.501.641        |                         | 835.347.593.479          | 111.837.501.641        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.960.761.732.044        |                         | 250.397.586.316        |                         | 1.960.761.732.044        | 250.397.586.316        |
| Chi phí phải trả                     | 47.192.427.229           |                         | 4.853.127.969          |                         | 47.192.427.229           | 4.853.127.969          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>2.843.301.752.752</b> | <b>-</b>                | <b>367.088.215.926</b> | <b>-</b>                | <b>2.843.301.752.752</b> | <b>367.088.215.926</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2016 và 01/01/2016. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

#### 4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

### b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trường phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                     | Dưới 1 năm             | Trên 1 năm               | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                   |                        |                          |                          |
| Vay và nợ                           | 95.062.315.191         | 16.775.186.450           | 111.837.501.641          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 236.943.674.705        | 13.453.911.611           | 250.397.586.316          |
| Chi phí phải trả                    | 4.853.127.969          |                          | 4.853.127.969            |
| <b>Tổng</b>                         | <b>336.859.117.865</b> | <b>30.229.098.061</b>    | <b>367.088.215.926</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>                  |                        |                          |                          |
| Vay và nợ                           | 295.679.908.029        | 539.667.685.450          | 835.347.593.479          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 281.786.393.439        | 1.678.975.338.605        | 1.960.761.732.044        |
| Chi phí phải trả                    | 47.192.427.229         |                          | 47.192.427.229           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>624.658.728.697</b> | <b>2.218.643.024.055</b> | <b>2.843.301.752.752</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm               | Trên 1 năm               | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.925.351.416           | 1.000.000.000            | 27.925.351.416           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 302.342.191.271          | -                        | 302.342.191.271          |
| Đầu tư tài chính                     | 16.491.865.127           | 46.257.267.524           | 62.749.132.651           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>345.759.407.814</b>   | <b>47.257.267.524</b>    | <b>393.016.675.338</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 55.240.596.891           |                          | 55.240.596.891           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 794.340.033.150          | -                        | 794.340.033.150          |
| Đầu tư tài chính                     | 711.448.447.127          | 1.635.279.077.410        | 2.346.727.524.537        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.561.029.077.167</b> | <b>1.635.279.077.410</b> | <b>3.196.308.154.577</b> |

## 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chi tiêu                             | Đơn vị tính | Ngày 31/12/2016 | Ngày 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                |             |                 |                 |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản    | %           | 40,7%           | 50,2%           |
| Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản        | %           | 59,3%           | 49,8%           |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>              |             |                 |                 |
| Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn          | %           | 68,3%           | 42,2%           |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | %           | 31,7%           | 57,8%           |
| <b>Khả năng thanh toán</b>           |             |                 |                 |
| Khả năng thanh toán tức thời         | lần         | 0,09            | 0,08            |
| Khả năng thanh toán nhanh            | lần         | 2,47            | 1,03            |
| Khả năng thanh toán hiện hành        | lần         | 2,69            | 1,31            |

| Chi tiêu                                       | Đơn vị tính | Quý 4/2016 | Quý 4/2015 |
|--|-------------|------------|------------|
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                        |             |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu               |             |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu    | %           | 2,8%       | 6,9%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu      | %           | 2,0%       | 6,4%       |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản            |             |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | %           | 0,5%       | 3,4%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản   | %           | 0,4%       | 3,1%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | %           | 1,3%       | 5,4%       |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

